

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔ HÌNH NUÔI VỌP CỦA HỘ DÂN VEN BIỂN TẠI HUYỆN DUYÊN HẢI, TỈNH TRÀ VINH

Ngô Thanh Trắc¹, Thái Bích Tuyền¹, Đoàn Văn Minh²

TÓM TẮT

Đánh giá hiện trạng mô hình nuôi vọp của hộ dân ven biển tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nhằm bổ sung cơ sở khoa học để quy hoạch vùng nuôi, hoàn thiện quy trình ương, nuôi vọp. Nghiên cứu còn ứng dụng cho mô hình nuôi vọp kết hợp với các đối tượng thủy sản khác trong tương lai. Nghiên cứu được thực hiện bằng cách phỏng vấn trực tiếp 48 nông hộ nuôi vọp tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh bằng phiếu phỏng vấn đã soạn sẵn. Kết quả khảo sát cho thấy nam giới tham gia vào mô hình nuôi vọp với tỉ lệ 77,08% và nữ giới là 22,92%. Mùa vụ chính để thả vọp nuôi bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 7. Diện tích nuôi cao nhất là 3.000 m², trung bình là 910 ± 690 m² và thấp nhất là 200 m². Có 35,42% nông hộ thả giống với kích cỡ lớn (40 - 45 con/kg) với mật độ thả nuôi là 20 - 25 con/m² và 65% nông hộ thả giống với kích cỡ nhỏ (90 - 100 con/kg) với mật độ thả nuôi là 50 - 60 con/m². Năng suất cao nhất là 11,26 tấn/ha/vụ, trung bình là 9,48 ± 0,12 tấn/ha/vụ và thấp nhất là 5,6 tấn/ha/vụ. Tổng chi phí trung bình nuôi vọp là 147,741 ± 12,544 triệu đồng/ha/vụ, doanh thu 232,784 ± 27,031 triệu đồng/ha/vụ. Lợi nhuận là 85,043 ± 16,51 triệu đồng/ha/vụ.

Từ khoá: Vọp (*Geloina* sp.), mô hình nuôi, tỉnh Trà Vinh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một trong những thách thức lớn đối với nhân loại, ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển của nền kinh tế, tác động mạnh mẽ đến sinh kế của những nhóm dân cư nghèo sinh sống ở khu vực nông thôn ở Việt Nam (Lê Hà Phương, 2014). Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những điểm nóng trên toàn cầu về biến đổi khí hậu, có khoảng 2,1 triệu ha đất bị nhiễm mặn trong đó có 600.000 ha bị nhiễm mặn vào mùa khô (Lê Huy Bá và *ctv.*, 2009). Các yếu tố BĐKH như nhiệt độ tăng và nước biển dâng ảnh hưởng lớn đến đối tượng nuôi trồng thủy sản, sự thay đổi lượng mưa ảnh hưởng lớn nhất đến điều kiện kinh tế xã hội của cộng đồng, sự thay đổi tần suất lũ ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản (Ngô Thị Chiến và *ctv.*, 2019). Phần lớn các mô hình sinh kế hiện tại của người nghèo không đất và người có ít đất sẽ không thể thích ứng được BĐKH về lâu dài, nếu không có chiến lược sinh kế lâu dài (ICAM, 2015).

Trà Vinh là tỉnh được đánh giá chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH và ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân thông qua các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và đặc biệt là nuôi trồng thủy sản (Phạm Anh Hùng và Lê Ngọc Lan, 2016). Mô hình nuôi vọp dưới tán

rừng được người dân khu vực ven biển tỉnh Trà Vinh chọn lựa để làm sinh kế và tăng thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên, mô hình nuôi vọp còn manh mún, nhỏ lẻ, nguồn giống chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên, chưa phát huy hết tiềm năng lợi thế của vùng, vọp nuôi thành phẩm chỉ đáp ứng được cho thị trường nội địa và chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng hoá sản phẩm để phục vụ cho xuất khẩu. Vì vậy, nghiên cứu “Đánh giá hiện trạng mô hình nuôi vọp (*Gelonia* sp.) của hộ dân ven biển tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh” được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở khoa học cần thiết cho phát triển của mô hình nuôi, khai thác tiềm năng lợi thế của vùng và đề ra giải pháp định hướng cho sự phát triển nghề nuôi vọp bền vững trong điều kiện bất lợi của BĐKH.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các hộ dân nuôi vọp ven biển huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được phỏng vấn trực tiếp dựa trên biểu mẫu đã được soạn sẵn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập bằng cách tổng hợp từ các báo cáo của cơ quan ban ngành địa phương,

¹ Khoa Nông nghiệp - Thực phẩm, Trường Cao đẳng Nghề Trà Vinh

² Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh

* Tác giả liên hệ, e-mail: ttrac81@gmail.com

báo cáo khoa học, tạp chí khoa học chuyên ngành, luận văn cao học.

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn 48 hộ dân nuôi vọp ven biển tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh bằng biểu mẫu phỏng vấn đã được soạn sẵn. Nội dung gồm các thông tin như: tuổi, trình độ, giới tính, kinh nghiệm nuôi, tham gia đoàn thể, diện tích nuôi, nguồn giống, mật độ thả nuôi, chi phí nuôi, năng suất, tổng thu, lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình nuôi vọp.

2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu thu thập được mã hoá và sử dụng phần mềm SPSS để phân tích các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn,... (Võ Văn Tài và Trần Phước Lộc, 2016).

Phương pháp thống kê mô tả: Dùng để đánh giá thực trạng nuôi vọp của các hộ dân như diện tích nuôi, tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm

sản xuất, năng suất, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình nuôi.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 02/2022 - 06/2022. Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng thuận tiện, điều tra bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp các hộ nuôi vọp tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về nông hộ nuôi vọp

3.1.1. Diện tích nuôi

Từ kết quả khảo sát ở bảng 1 của nông hộ tham gia mô hình nuôi vọp tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh cho thấy: diện tích nuôi vọp thấp nhất 200 m², trung bình 910 ± 690 m² và cao nhất là 3.000 m². Điều này cho thấy mô hình nuôi vọp còn nhiều tiềm năng cần được khai thác và phát huy lợi thế của vùng.

Bảng 1. Diện tích nuôi vọp của nông hộ tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Diện tích nuôi vọp của nông hộ (1.000 m ² = 1 công)	Số hộ		Tỷ trọng (%)	
Nhóm diện tích nuôi vọp			100	
< 1	26		54	
1 - 2	17		35	
> 2	5		11	
<i>Tổng</i>	48			
Diện tích nuôi vọp (1.000 m ² = 1 công/hộ)	<i>Thấp nhất</i>	<i>Cao nhất</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
	0,2	3,0	0,91	0,69

3.1.2. Giới tính và độ tuổi của nông hộ

Từ kết quả nghiên cứu ở bảng 2 cho thấy: số hộ tham gia vào quá trình nuôi vọp phần lớn là nam (77,08%) và nữ (22,92%). Điều này cho thấy trong quá trình nuôi vọp, nam giới giữ vai trò chủ đạo và

đảm nhận những công việc vất vả, nặng nhọc như thức khuya canh ao nuôi, cải tạo ao nuôi (đắp bờ, chắn lưới cho ao), thu hoạch vọp nuôi. Bên cạnh đó, thì nữ giới đảm nhận công việc chi tiêu tốt hơn như mua vọp giống, vật tư đầu vào và đầu ra.

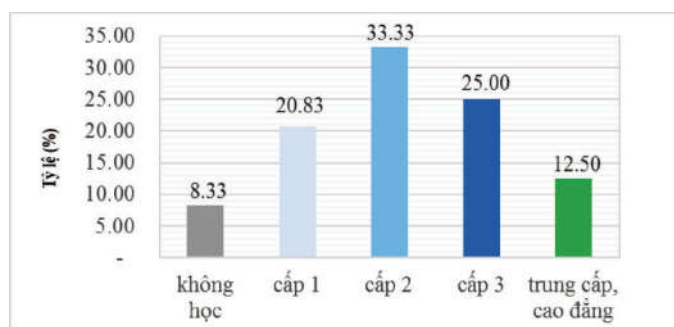
Bảng 2. Giới tính và tuổi của chủ hộ tham gia sản xuất vọp nuôi

Nội dung	Số hộ		Tỷ trọng (%)	
	48		100	
Giới tính				
Nam	37		77,08	
Nữ	11		22,92	
Tuổi của chủ hộ				
< 40 tuổi	9		9,19	
41 - 50 tuổi	25		25,52	
> 50 tuổi	14		14,29	
Tuổi bình quân chủ hộ (tuổi)	<i>Thấp nhất</i>	<i>Cao nhất</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
	24	69	45,79	10,29

Về độ tuổi của nông hộ: Nông hộ tham gia mô hình nuôi vọp có độ tuổi trung bình là 45,79 tuổi, cao nhất là 69 tuổi và nhỏ nhất là 24 tuổi. Tuổi của nông hộ tham gia mô hình nuôi vọp cũng góp phần không nhỏ và có ảnh hưởng đến năng suất của vụ vọp nuôi. Vì những nông hộ ở độ tuổi càng nhỏ thì kinh nghiệm sản xuất sẽ hạn chế hơn. Tuy nhiên, đối với những nông hộ càng lớn tuổi thì sẽ có nhiều kinh nghiệm hơn và những nông hộ lớn tuổi thì họ thường cẩn trọng hơn trong việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

3.1.3. Trình độ học vấn của nông hộ

Trình độ học vấn: Trong quá trình sản xuất thì



Hình 1. Trình độ học vấn của nông hộ

Kết quả khảo sát về trình độ học vấn của nông hộ tham gia vào mô hình nuôi vọp trên địa bàn huyện Duyên Hải cho thấy: trình độ học vấn của nông hộ trung bình là $7,62 \pm 3,75$ lớp, thấp nhất là không biết chữ và cao nhất là 14 (trung cấp và cao đẳng). Trình độ cấp 1 là 20,83%, cấp 2 là 33,33%, cấp 3 là 25% và trung cấp/cao đẳng là 12,5%. Điều này cho biết nông hộ tham gia vào mô hình nuôi vọp có trình độ tương đối khá. Do đó, họ có khả năng tiếp thu những kiến thức mới và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình nuôi vọp. Hơn nữa, họ có khả năng tham gia vào quá trình liên kết thị trường theo chuỗi giá trị trong hoạt động sản xuất.

trình độ học vấn của nông hộ là một trong những yếu tố mà có ảnh hưởng gián tiếp đến năng suất của vụ nuôi. Trình độ học vấn có liên quan đến khả năng tiếp nhận thông tin, tiếp nhận và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất. Nếu nông hộ có trình độ học vấn càng cao thì sẽ tiếp thu tốt những tiến bộ kỹ thuật hơn. Ngược lại, nông hộ có trình độ thấp thì sẽ hạn chế trong việc tiếp thu những kiến thức mới gặp khó khăn hơn và khả năng tiếp nhận thông tin cũng chậm hơn (đặc biệt là trong các cuộc hội thảo chuyên đề, tập huấn kỹ thuật và chia sẻ cũng như học hỏi kinh nghiệm giữa các hộ nông dân sản xuất giỏi với nhau).

3.1.4. Số nhân khẩu và lao động chính

Số nhân khẩu trung bình của nông hộ nuôi vọp là $3,56 \pm 1,42$ người, cao nhất là 7 người và thấp nhất là 2 người. Trong đó, số lao động chính trung bình là $2,04 \pm 0,68$ người, cao nhất là 4 người và thấp nhất là 1 người. Điều này cho thấy, những hộ tham gia vào mô hình nuôi vọp tận dụng lao động từ gia đình là chủ yếu và tham gia ở các khâu (mua giống, thả giống, chăm sóc và quản lý). Còn lại lao động chỉ tham gia ở khâu trong quá trình thu hoạch như vận chuyển, bắt vọp dưới ao nuôi. Qua đó cho thấy mô hình nuôi vọp góp phần giải quyết lao động tại địa phương và tạo thêm thu nhập cho lao động nhàn rỗi thông qua hoạt động thu hoạch vọp nuôi.

Bảng 3. Số nhân khẩu và số lao động chính của nông hộ được khảo sát

Nội dung	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Số nhân khẩu trong gia đình (người)	2	7	3,56	1,42
Số lao động chính (người)	1	4	2,04	0,68

3.1.5. Kinh nghiệm nuôi vọp

Trong nghiên cứu này, kinh nghiệm được tính bằng số năm mà nông hộ bắt đầu tham gia vào quá trình nuôi vọp cho đến thời điểm phỏng vấn. Từ kết

quả ở bảng 4 cho thấy: số năm kinh nghiệm thấp nhất là 2 năm, cao nhất là 6 năm và trung bình là $3,58 \pm 1,27$ năm. Nông hộ có số năm kinh nghiệm 3 - 4 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (46%), nông hộ có

số năm kinh nghiệm lớn hơn 6 năm chiếm tỷ lệ thấp nhất (12%), nông hộ có số năm kinh nghiệm nhỏ hơn 2 năm (25%) và nông hộ có số năm kinh nghiệm 5 - 6 năm (17%). Điều này cho biết, những

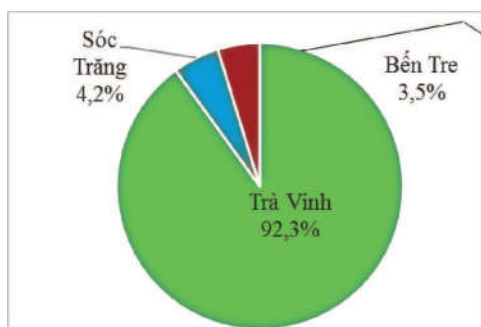
nông hộ nào có số năm kinh nghiệm càng cao thì khi tham gia vào sản xuất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn so với những nông hộ số năm kinh nghiệm thấp hơn.

Bảng 4. Kinh nghiệm nuôi vọp của nông hộ tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

Nội dung	Số hộ	Tỷ trọng (%)		
Nhóm kinh nghiệm của chủ hộ	48	100		
< 2 năm	12	25,0		
3 - 4 năm	22	46,0		
5 - 6 năm	8	17,0		
> 6 năm	6	12,0		
Kinh nghiệm của nông hộ (năm)	<i>Thấp nhất</i>	<i>Cao nhất</i>	<i>Trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
	2	6	3,58	1,27

3.2. Thực trạng mô hình nuôi vọp của nông hộ tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

3.2.1. Nguồn giống thả nuôi



Hình 2. Nguồn giống vọp thả nuôi

Người dân chủ yếu mua giống từ các hộ dân thu gom từ tự nhiên 92,3%, còn lại là từ địa phương khác như tỉnh Sóc Trăng (4,2%) và Bến Tre (3,5%). Từ kết quả khảo sát ở hình 2 cho thấy các hộ dân đều thích chọn nguồn giống tại địa phương vì vọp

nuôi đạt tỷ lệ sống cao hơn so với việc mua giống từ các địa phương khác để thả nuôi.

3.2.2. Hình thức nuôi

Nuôi theo hình thức thả giống quanh năm, thu hoạch và bổ sung thêm nguồn giống để thả vào. Tuy nhiên, mùa vụ chính bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 6 (thời điểm này vọp sinh sản ngoài tự nhiên nhiều). Nguồn nước: ao nuôi vọp được cho nước tự nhiên ra vào theo chế độ thủy triều.

3.2.3. Mật độ và kích cỡ thả nuôi

Từ kết quả khảo sát ở bảng 5 cho thấy: có 35,42% hộ chọn thả giống với kích cỡ lớn (40 - 45 con/kg) với mật độ thả nuôi là 20 - 25 con/m² và 65% hộ chọn thả giống với kích cỡ nhỏ (90 - 100 con/kg) với mật độ thả nuôi là 50 - 60 con/m². Qua đó cho thấy, tùy vào điều kiện và khả năng của nông hộ mà họ quyết định thả mật độ và kích cỡ vọp nuôi khác nhau.

Bảng 5. Mật độ và kích cỡ vọp giống thả nuôi

Mật độ vọp giống thả nuôi (con/m ²)	Kích cỡ giống thả nuôi (con/kg)	Số hộ	Tỷ trọng (%)
20 - 25	40 - 45	17	35,42
50 - 60	90 - 100	31	64,58
Tổng		48	100

3.2.5. Tỷ lệ sống, năng suất

Qua khảo sát 48 hộ tham gia vào mô hình nuôi vọp, tỷ lệ sống rất cao từ 80 - 82%. Năng suất trung bình 9,48 ± 0,12 tấn/ha/vụ, thấp nhất là 5,6 tấn/ha/vụ và cao nhất 11,26 tấn/ha/vụ. Giá bán vọp thương phẩm: thấp nhất là 23.000 đồng/kg, trung bình 25.000 ± 709 đồng/kg, cao nhất 35.000 đồng/kg.

3.2.6. Thu hoạch

Thời gian thu hoạch khoảng 8 tháng nuôi (kích cỡ vọp giống thả ban đầu 40 - 45 con/kg) với kích cỡ vọp thương phẩm khoảng 13 - 15 con/kg. Và kích cỡ vọp giống thả nuôi (90 - 100 con/kg) thì sau khi nuôi từ 18 - 20 tháng mới thu hoạch, kích cỡ vọp thương phẩm đạt khoảng 12 - 15 con/kg.

3.2.7. Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi vọp của nông hộ

Kết quả khảo sát chi phí nông hộ nuôi vọp ở bảng 6 cho thấy: Tổng chi phí cho quá trình nuôi vọp với diện tích 1.000 m² với số tiền là 14.774.073 đồng. Trong đó: Chi phí giống là 10.875.302 đồng với tỷ

trọng cao nhất (73,61%): phần lớn các hộ chăn nuôi đều phải mua con giống để sản xuất. Chi phí lao động là 1.684.188 đồng (11,4%); chi phí vật tư dùng để mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất với số tiền là 1.583.021 đồng (10,71%) và chi phí khác (4,27%).

Bảng 6. Chi phí sản xuất của nông hộ nuôi vọp

Đơn vị tính: đồng/1.000 m²

Khoản mục	Số tiền	Độ lệch chuẩn	Tỷ trọng (%)
Chi phí giống	10.875.302	1.240.467	73,61
Chi phí vật tư	1.583.021	141.544	10,71
Chi phí lao động	1.684.188	219.440	11,40
Chi phí khác	631.563	62.686	4,27
Tổng chi phí	14.774.073	1.254.446	100

Kết quả phân tích ở bảng 7 cho thấy: Tổng chi phí trung bình để nuôi vọp với diện tích 1 ha thì nông hộ phải tốn chi phí là 147.741.000 ± 12.544.000 đồng/ha, doanh thu 232.784.000 ± 27.031.000 đồng/ha và lợi nhuận mang về là 85.043.000 ± 16.510.000 đồng/ha.

Tỷ suất lợi nhuận của nông hộ nuôi vọp là 1,58.

Điều này nói lên rằng khi nông hộ nuôi vọp đầu tư 1 đồng chi phí để tham gia sản xuất mô hình nuôi vọp thì sẽ nhận được trung bình 1,58 đồng và lợi nhuận là 0,58 đồng. Như vậy, hiệu quả tài chính của mô hình nuôi vọp tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh ở mức khá, còn nhiều tiềm năng để khai thác trong thời gian tới.

Bảng 7. Các chỉ tiêu tài chính đánh giá hiệu quả nuôi vọp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Năng suất	tấn/ha/vụ	5,600	11,26	9,48	0,12
Giá bán	1.000 đ/kg	22	25	24,3	0,709
Doanh thu (DT)	1.000 đ/ha	171.072	281.600	232.784	27.031
Chi phí (CP)	1.000 đ/ha	118.850	173.350	147.741	12.544
Lợi nhuận (LN)	1.000 đ/ha	52.222	112.300	85.043	16.510
DT/CP	Lần	1,44	1,62	1,58	2,15
LN/CP	Lần	0,44	0,65	0,58	1,32

3.3. Nhận định về mô hình nuôi vọp

Kết quả khảo sát cho thấy: Tiềm năng phát triển nghề nuôi vọp còn khá lớn, chưa khai thác hết tiềm năng của vùng, nhu cầu phục vụ hàng hoá cho xã hội còn rộng lớn (thị trường tiêu thụ trong nước chưa khai thác hết, phục vụ cho chế biến sản phẩm từ các nhà hàng, siêu thị, quán ăn,

các sản phẩm đóng hộp, sản phẩm cho xuất khẩu với quy mô lớn,...) trong tương lai.

Nuôi dân có xu hướng mở rộng diện tích nuôi nhằm phát huy lợi thế vùng (mỗi làng 1 sản phẩm đặc trưng) để đáp ứng sản phẩm hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường ngày càng tăng. Tuy nhiên, nguồn giống đầu vào chưa đáp ứng với số lượng mong muốn để họ có thể thả nuôi đồng loạt.

Bảng 8. Nhận định của nông hộ về mô hình nuôi vọp

Nội dung	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Tăng diện tích nuôi	40	83,3
Không tăng diện tích nuôi	8	16,7
Thị trường tiêu thụ khá lớn	48	100
Nguồn lao động sẵn có tại địa phương	48	100
Tăng thu nhập cho nông hộ	48	100
Người dân ven biển dễ tham gia	48	100
Tổng	48	100

3.4. Những thuận lợi và khó khăn của nông hộ trong quá trình nuôi vọp

3.4.1. Những thuận lợi của nông hộ trong quá trình nuôi vọp

Kết quả khảo sát ghi trong bảng 9 cho thấy: Diện tích nuôi vọp không quá lớn, vì vậy các hộ nông dân ít đất, phụ nữ nghèo (dân tộc) dễ dàng tham gia vào mô hình nuôi. Vọp là đối tượng thủy sản dễ nuôi, ít

tốn công chăm sóc, nguồn thức ăn chủ yếu là là các mùn bã hữu cơ, tảo có sẵn trong tự nhiên trong quá trình lấy cho nước ra vào ao nuôi. Thị trường tiêu thụ dễ dàng, người dân có thể tiêu thụ vọp thương phẩm cho các thương lái, người tiêu dùng tại địa phương hoặc khách du lịch. Góp phần tăng thu nhập cho các nông hộ sinh sống ven biển, tạo thêm thu nhập cho lao động nhàn rỗi tại địa phương.

Bảng 9. Thuận lợi của nông hộ trong quá trình nuôi vọp

Nội dung	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Diện tích nuôi không quá lớn, phù hợp với những nông hộ ít đất	42	87,5
Phụ nữ nghèo (dân tộc dễ tham gia)	39	81,3
Vọp là đối tượng thủy sản dễ nuôi	42	87,5
Ít tốn công chăm sóc	36	75,0
Nguồn thức ăn từ tự nhiên	48	100
Thị trường tiêu thụ dễ dàng	40	83,3
Tăng thu nhập cho các nông hộ sinh sống ven biển	48	100
Tận dụng được lao động nhàn rỗi tại địa phương	45	93,8
Tổng	48	100

3.4.2. Những khó khăn mà nông hộ gặp phải trong quá trình nuôi vọp

Qua khảo sát ở bảng 10 cho thấy: những khó khăn mà nông hộ gặp phải trong quá trình nuôi vọp như sau:

- Nguồn giống chủ yếu là nguồn giống tự nhiên, được các hộ dân mua lại từ những nông hộ khác nên số lượng nguồn giống còn hạn chế. Do đó, nông hộ không thể thả giống đồng loạt, thời gian nào mua được giống thì cứ thả vào ao nuôi. Từ đó ảnh hưởng đến kích cỡ thu hoạch không đồng đều.

- Nông hộ chưa được tập huấn kỹ thuật nuôi vọp mà chủ yếu học kinh nghiệm từ các hộ nông dân ở địa phương lân cận với nhau.

- Chưa tăng diện tích nuôi với quy mô lớn vì nguồn giống đầu vào thả nuôi còn thiếu, giá giống ngày càng tăng cao.

- Thiếu liên kết trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, chủ yếu người dân bán lẻ, thương lái mua với số lượng không nhiều.

- Một số hộ nuôi còn chịu ảnh hưởng thiệt hại từ nguồn nước xả thải ra môi trường của các hộ nuôi tôm sú thâm canh.

Bảng 10. Khó khăn mà nông hộ gặp phải trong quá trình nuôi vọp

Nội dung	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Nguồn giống chủ yếu là tự nhiên	48	100
Không thể thả giống đồng loạt, ảnh hưởng đến kích cỡ thu hoạch	45	93,8
Chưa được tập huấn kỹ thuật nuôi	48	100
Thị trường tiêu thụ còn nhỏ, lẻ	48	100
Chưa tăng được diện tích nuôi do thiếu nguồn giống	40	83,3
Bị thiệt hại từ nguồn nước thải của các hộ nuôi tôm sú thâm canh	32	66,7
Tổng	48	100

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Diện tích đất mà các nông hộ ven biển tại huyện Duyên Hải, Trà Vinh tham gia vào mô hình

nuôi vọp dao động trong khoảng từ 200 - 3.000 m².

- Mùa vụ chính để thả vọp nuôi bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 6. Có 2 loại kích cỡ giống để thả nuôi: kích cỡ lớn (40 - 45 con/kg), thu hoạch sau

8 tháng nuôi và kích cỡ nhỏ (90 - 100 con/kg) thì sẽ thu hoạch sau 18 - 20 tháng nuôi. Nguồn vọp giống chủ yếu là nguồn thu được từ tự nhiên.

- Kết quả phân tích các chỉ số tài chính cho thấy mô hình nuôi vọp tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh thật sự mang lại hiệu quả. Tổng chi phí trung bình để nuôi vọp với diện tích 1 ha thì nông hộ phải tốn chi phí là $147.741.000 \pm 12.544.000$ đồng/ha, doanh thu $232.784.000 \pm 27.031.000$ đồng/ha và lợi nhuận mang về là $85.043.000 \pm 16.510.000$ đồng/ha. Năng suất trung bình $9,48 \pm 0,12$ tấn/ha/vụ, với kích cỡ vọp thương phẩm đạt khoảng 12 - 15 con/kg, giá trung bình 25.000 ± 709 đồng/kg.

4.2. Đề nghị

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình sản xuất vọp giống, để đảm bảo cung cấp nguồn giống cho nông hộ tham gia mô hình nuôi vọp.

- Cần tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề về kỹ thuật nuôi vọp cho hộ nông dân.

- Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm giữa nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân cùng với nhau.

- Tổ chức, liên kết các hộ nông dân với nhau để sản xuất tập trung theo hướng chuỗi giá trị, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và xây dựng thương hiệu mô hình nuôi vọp đặc trưng của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Huy Bá, Nguyễn Thị Phú và Nguyễn Đức An, 2009. *Môi trường khí hậu biển đổi - Mối hiểm họa toàn cầu*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, 291 trang.
- Ngô Thị Chiến, Trần Thanh Lâm, Đỗ Thị Mỹ Lương, Lê Thanh Tú, Ngô Đức Thuận, Ngô Thị Định, Mai Thị Huyền, Nguyễn Thị Thanh Hoài và Ngô Trần Quốc Khánh, 2019. Đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu đến hoạt động nuôi tôm tại xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. *Tạp chí Biến đổi khí hậu*, (10): 33-39.
- Dự án thích ứng với Biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long - ICAM, 2015. Nghiên cứu kỹ thuật loại hình sinh kế thích ứng Biến đổi khí hậu dành cho người nghèo ít đất và không đất.
- Phạm Anh Hùng và Lê Ngọc Lan, 2016. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Bến Tre và Trà Vinh. *Tạp chí Môi trường*, chuyên đề (III): 20-22.
- Lê Hà Phương, 2014. *Đánh giá tác động và tính dễ bị tổn thương do Biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tại huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình*. Luận văn Thạc sĩ Biến đổi khí hậu, trường Đại học quốc gia Hà Nội.
- Võ Văn Tài và Trần Phước Lộc, 2016. *Giáo trình xử lý số liệu thống kê*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Evaluation of the current status of clam farming model of coastal households in Duyen Hai district, Tra Vinh province

Ngo Thanh Trac, Thai Bich Tuyen, Doan Van Minh

Abstract

Evaluation of the current status of clam farming model of coastal households in Duyen Hai district, Tra Vinh province aimed to complement scientific basis for planning the farming area, perfecting the process of rearing clams. The study was also applied to the farming of clam model in combination with other aquatic objects in the future. The study was conducted by directly interviewing 48 clam farming households in Duyen Hai district, Tra Vinh province using prepared questionnaires. The survey results showed that men participated in the farming model with a rate of 77.08% and women 22.92%. The main season for stocking begins from May to August. The highest farming area is 3,000 m², the average is 910 ± 690 m² and the lowest is 200 m². There are 35.42% of farmers stocking large size (40 - 45 animals/kg) with a stocking density of 20 - 25 animals/m² and 65% of farmers stocking small sizes (90 - 100 animals/kg) with a stocking density of 50 - 60 animals/m². The highest yield is 11.26 tons/ha/crop, the average is 9.48 ± 0.12 tons/ha/crop and the lowest is 5.6 tons/ha/crop. The average total cost of farming is 147.741 ± 12.544 million VND/ha/crop, revenue 232.784 ± 27.031 million VND/ha/crop. Profit is 85.043 ± 16.51 million VND/ha/crop.

Keywords: Clam (*Geloina* sp.), farming model, Tra Vinh province

Ngày nhận bài: 01/8/2022
Ngày phản biện: 25/8/2022

Người phản biện: TS. Võ Thành Toàn
Ngày duyệt đăng: 28/9/2022